



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm 28/06/2022
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm 28/06/2022
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 30/05/2022
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 30/05/2022
Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 03/08/2022
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 24/05/2022
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 10 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



Số: 688/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 10, được lập ngày 22/08/2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 10 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.885.952.854.557	1.984.323.015.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.374.425.109	32.154.043.375
1. Tiền	111		26.374.425.109	32.154.043.375
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.463.923.403.903	1.555.615.262.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.280.094.198.563	1.363.305.154.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.520.233.512	30.567.362.123
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	31.064.522.709	32.564.522.709
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	140.645.140.892	132.382.161.065
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(10.230.327.010)	(13.033.572.625)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	9.829.635.237	9.829.635.237
III. Hàng tồn kho	140	V.9	348.706.975.286	350.199.406.079
1. Hàng tồn kho	141		348.706.975.286	350.199.406.079
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.948.050.259	46.354.303.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.825.646.164	2.139.175.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.900.332.198	43.815.127.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	222.071.897	400.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		727.020.772.490	771.148.313.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.500.000	77.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	77.500.000	77.500.000
II. Tài sản cố định	220		608.722.116.749	630.340.007.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	608.722.116.749	630.340.007.177
- Nguyên giá	222		1.491.106.694.103	1.536.212.193.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(882.384.577.354)	(905.872.186.413)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	190.230.000	190.230.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.230.000	190.230.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	73.103.736.000	93.904.997.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.103.736.000	96.904.997.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.927.189.741	46.635.579.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	39.918.655.432	41.627.045.274
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.008.534.309	5.008.534.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.612.973.627.047	2.755.471.329.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.770.738.234.277	1.914.511.916.258
I. Nợ ngắn hạn	310		1.300.643.389.280	1.439.509.162.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	303.109.429.759	356.106.295.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	75.970.428.660	119.207.012.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	23.728.801.261	37.651.508.740
4. Phải trả người lao động	314		44.306.274.114	51.800.807.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	143.067.788.343	120.328.130.746
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	193.633.298
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	135.557.101.082	126.577.467.496
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	571.515.919.450	623.005.660.641
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.387.646.611	4.638.646.611
II. Nợ dài hạn	330		470.094.844.997	475.002.753.997
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	24.446.983.141	29.354.892.141
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	432.367.861.856	432.367.861.856
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		842.235.392.770	840.959.412.924
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	842.235.392.770	840.959.412.924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.012.386.061)	(29.462.220.752)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.640.148.855)	(17.489.296.574)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.372.237.206)	(11.972.924.178)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(4.362.430.342)	(7.188.575.497)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.612.973.627.047	2.755.471.329.182

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Quyền Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
M.S.D. 10
G. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

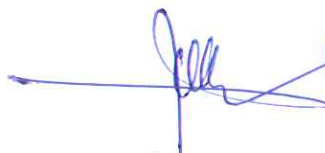
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251.012.218.776	564.718.853.792
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		251.012.218.776	564.718.853.792
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	178.873.824.377	475.103.611.668
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.138.394.399	89.615.242.124
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.075.913.531	2.530.941.361
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	47.544.405.576	49.789.366.477
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.414.158.151	48.180.265.331
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	26.145.249
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	20.528.388.165	28.132.437.838
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.141.514.189	14.250.524.419
10. Thu nhập khác	31	VI.6	3.164.718.455	1.079.408.789
11. Chi phí khác	32	VI.7	5.935.650.054	7.935.660.294
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.770.931.599)	(6.856.251.505)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.370.582.590	7.394.272.914
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.916.674.641	11.108.427.892
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.453.907.949	(3.714.154.978)
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(1.372.237.206)	(1.266.011.507)
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.826.145.155	(2.448.143.471)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(32)	(30)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(32)	(30)

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.370.582.590	7.394.272.914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.265.163.155	23.364.824.253
- Các khoản dự phòng	03		(2.803.245.615)	(2.000.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.354.752)	(63.604.842)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.092.708.325)	(3.494.827.428)
- Chi phí lãi vay	06		47.414.158.151	48.180.265.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.148.595.204	73.380.930.228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		95.140.186.818	(1.353.301.846)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.492.430.793	41.115.223.290
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(101.678.879.233)	(1.807.744.399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.021.918.941	2.147.396.882
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.284.648.071)	(36.384.992.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.904.279.385)	(9.404.078.458)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.251.000.000)	(1.137.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.684.325.067	66.556.032.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(647.272.727)	(501.441.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.353.609.302	1.027.490.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.047.041.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.801.261.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		18.200.283	2.018.691.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.025.797.858	2.497.699.544

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		149.410.811.599	304.606.358.673
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.900.552.790)	(360.958.956.962)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.486.825.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.489.741.191)	(63.839.424.248)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.779.618.266)	5.214.307.994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.154.043.375	17.225.837.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		26.374.425.109	22.440.145.502

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi ba triệu một trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;

Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;

Xây dựng nhà các loại;

Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Tổng số các công ty con**Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không**5.2. Danh sách các công con được hợp nhất**

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	100%	100%	Gia Lai - Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm He	51,08%	57,45%	Điện Biên - Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2022, Công ty và các công ty con có 664 cán bộ nhân viên (ngày 01/01/2022, có 848 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

19.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

19.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

19.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	538.271.965	829.070.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.836.153.144	31.324.972.973
	26.374.425.109	32.154.043.375

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Sông Đà 10.9 (i)	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan (ii)	67.592.386.000	-	88.393.647.000	-
Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	951.350.000	-
Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (iii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	76.103.736.000	3.000.000.000	96.904.997.000	3.000.000.000

- (i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 16,34% (01/01/2021: 29,10%) tương ứng 541.200 cổ phần.
- (ii) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 6,08% tương ứng 6.759.238 cổ phần (01/01/2022: 7,95%).
- (iii) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Ban điều hành Xekaman3	181.298.300.671	181.298.300.671
BĐH Huội Quảng	27.608.239.256	56.207.999.795
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	112.907.628.198	114.907.628.198
BĐH DA thủy điện Sơn La	249.263.033.709	251.955.996.864
BĐH DA thủy điện Xekaman 1 (*)	134.238.110.563	134.238.110.563
BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5 (*)	56.161.431.256	12.016.455.926
Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	90.112.355.409	15.600.356.255
Tổng công ty Sông Đà	10.016.455.926	90.112.355.409
Công ty CP Sông Đà 5	12.600.356.255	67.820.320.162
Khách hàng khác	405.888.287.320	439.147.630.485
	1.280.094.198.563	1.363.305.154.328

- (*) Khoản nợ phải thu đã được Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai.

Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	90.112.355.409	90.112.355.409
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ	56.161.431.256	67.820.320.162
BDH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ	4.197.278.124	4.197.278.124
BDH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	10.539.421.997	10.539.421.997
BDH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	249.263.033.709	251.955.996.864
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BDH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	27.608.239.256	56.207.999.795
BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	11.435.583.206	835.822.667
BDH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BDH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BDH Xekaman 3	ĐVTT của Cty mẹ	181.298.300.671	181.298.300.671
BDH DA thủy điện Xekaman 1	ĐVTT của Cty mẹ	134.238.110.563	134.238.110.563
BDH DA thủy điện Đồng Nai 5	ĐVTT của Cty mẹ	10.016.455.926	12.016.455.926
		784.148.326.562	818.500.178.623

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Quốc Toàn	-	1.564.735.223
Cty CP Đầu tư và XD Quảng Nam	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV DT XD Hùng Anh	3.054.100.164	-
Công ty cổ phần Máy và phụ tùng T & C	1.219.680.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	4.695.897.898	26.249.628.437
Người bán khác	2.550.555.450	2.752.998.463
	12.520.233.512	30.567.362.123

5. Phải thu về cho vay	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay bên liên quan				
Công ty CP Điện Việt Lào	31.064.522.709	-	32.564.522.709	-
	31.064.522.709	-	32.564.522.709	-

Khoản cho vay của Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi cho vay	39.218.815.529	-	37.166.457.033	-
Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
Tiền KL công trình Đăk Mi 1	11.943.791.169	-	-	-
Phải thu người lao động	1.904.778.979	-	1.530.346.542	-
Tạm ứng	12.246.602.763	-	11.312.225.759	-
Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	725.250.000	-	895.167.650	-
Phải thu khác	13.365.670.452	-	20.237.732.081	-
	140.645.140.892	-	132.382.161.065	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	77.500.000	-	77.500.000	-
	77.500.000	-	77.500.000	-

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau quyết toán DA hoàn thành.		9.829.635.237		9.829.635.237
	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237

8. Dự phòng phải thu khó đòi	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
	30/06/2022	30/06/2021
Đầu năm	13.033.572.625	19.033.572.625
Hoàn nhập trong kỳ	2.803.245.615	2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	10.230.327.010	17.033.572.625

9. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.642.322.965	-	38.396.554.932	-
Công cụ, dụng cụ	570.714.910	-	557.790.079	-
Chi phí SXKD dở dang	312.493.937.411	-	311.245.061.068	-
	348.706.975.286	-	350.199.406.079	-

Trong đó có chi phí SXKD dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình thủy điện Xekaman 3 là 11.827.337.000 đồng, Công trình thủy điện Xekaman 1 là 77.638.383.793 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10. Chi phí trả trước		30/06/2022	01/01/2022		
Ngắn hạn					
Công cụ dụng cụ		-	2.139.175.263		
Các khoản khác		2.825.646.164	-		
		2.825.646.164	2.139.175.263		
Dài hạn					
Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà		30.878.846.287	31.324.790.526		
Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí		4.385.071.597	4.419.439.160		
Công cụ dụng cụ		2.292.480.894	2.945.848.943		
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác		2.362.256.654	2.936.966.645		
		39.918.655.432	41.627.045.274		
11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	409.738.243.605	981.976.101.042	144.204.806.032	293.042.911	1.536.212.193.590
Mua trong kỳ	-	-	647.272.727	-	647.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.042.153.678)	(8.710.618.536)	-	(45.752.772.214)
Số dư 30/06/2022	409.738.243.605	944.933.947.364	136.141.460.223	293.042.911	1.491.106.694.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	102.658.230.627	680.930.082.693	122.007.209.837	276.663.256	905.872.186.413
Khấu hao trong kỳ	4.516.981.860	6.628.540.933	11.112.330.322	7.310.040	22.265.163.155
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.042.153.678)	(8.710.618.536)	-	(45.752.772.214)
Số dư 30/06/2022	107.175.212.487	650.516.469.948	124.408.921.623	283.973.296	882.384.577.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	307.080.012.978	301.046.018.349	22.197.596.195	16.379.655	630.340.007.177
Tại ngày 30/06/2022	302.563.031.118	294.417.477.416	11.732.538.600	9.069.615	608.722.116.749
12. Tài sản dở dang dài hạn				30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang					
Chi phí sửa chữa lớn		190.230.000		190.230.000	
		190.230.000		190.230.000	
13. Phải trả người bán				Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
				30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn					
Công ty TNHH TM & Sản xuất Quân Trung		30.714.991.390		30.714.991.390	
CTCP Sông Đà 10.9		12.014.478.993		12.991.425.725	
Cty CP xăng dầu Thụy Dương		6.149.936.562		6.140.293.160	
Khách hàng khác		254.230.022.814		306.259.585.176	
		303.109.429.759		356.106.295.451	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
BĐH DA nhà máy thủy điện IALY	6.570.575.813	-
Công ty TNHH điện Xekaman 3	23.545.941.284	52.761.275.015
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	39.539.536.281	39.539.536.281
Tổng công ty Sông Đà	-	21.197.673.004
Khách hàng khác	814.375.282	208.527.914
	75.970.428.660	119.207.012.214

Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
CTCP Sông Đà 5	Chung công ty Mẹ	-	-
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ	23.545.941.284	52.761.275.015
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	-	21.197.673.004
BĐH DA nhà máy thủy điện IALY	ĐVTT của Cty mẹ	6.570.575.813	-
		30.116.517.097	73.958.948.019

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	30/06/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	13.752.831.830	2.918.470.289	4.984.361.076	15.818.722.617
Thuế thu nhập DN	4.223.394.516	1.916.674.641	13.082.207.488	15.388.927.363
Thuế thu nhập cá nhân	3.766.333.122	1.322.150.241	2.495.339.907	4.939.522.788
Thuế tài nguyên	956.247.254	1.922.903.152	1.657.053.491	690.397.593
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.029.994.539	1.121.611.630	905.555.470	813.938.379
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
	23.728.801.261	9.219.809.953	23.142.517.432	37.651.508.740

Phải thu	30/06/2022	Số phải thu, đã nộp	Số đã thu, phải nộp	01/01/2022
Thuế thu nhập DN	222.071.897	-	177.928.103	400.000.000
	222.071.897	-	177.928.103	400.000.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí xây lắp công trình	63.403.052.684	56.960.403.780
Chi phí lãi vay phải trả	79.664.735.659	63.367.726.966
	143.067.788.343	120.328.130.746
17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Cho thuê nhà, mặt bằng	-	193.633.298
	-	193.633.298
18. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.339.360.997	9.054.830.607
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	20.858.752.237	16.945.833.443
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả	129.566.835	129.566.835
Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197	2.222.845.197
Phải trả tiền vật tư công trình NamEmon	6.245.361.580	3.959.636.840
Chi phí lãi vay	81.830.500.698	76.997.999.311
Phải trả phải nộp khác	14.545.678.912	16.881.720.637
	135.557.101.082	126.577.467.496
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	23.766.583.141	28.674.492.141
	24.446.983.141	29.354.892.141

(*) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**19. Vay và nợ thuê tài chính****19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Vay ngân hàng	494.439.166.156	149.410.811.599	179.799.832.406	524.828.186.963
NH Công thương-Đô Thành	71.584.706.239	51.473.225.708	81.159.456.897	101.270.937.428
NH Xăng dầu Petrolimex	57.452.758.795	-	23.764.738	57.476.523.533
NH Đầu tư và PT Hà Tây	210.550.439.859	97.937.585.891	96.616.610.771	209.229.464.739
NH Đầu tư và PT Gia Lai	154.851.261.263	-	2.000.000.000	156.851.261.263
Vay nợ DH đến hạn trả	77.076.753.294	-	21.100.720.384	98.177.473.678
NH Công thương-Đô Thành	2.451.000.000	-	3.991.703.200	6.442.703.200
NH Tiên Phong-Thành Đô	100.908.500	-	201.817.000	302.725.500
NH Xăng dầu Petrolimex	42.348.024.793	-	3.686.200.184	46.034.224.977
NH Đầu tư và PT Hà tây	3.999.000.000	-	4.001.000.000	8.000.000.000
NH Đầu tư và PT Gia Lai	21.397.820.001	-	-	21.397.820.001
NH Đầu tư và PT Điện Biên	6.780.000.000	-	9.220.000.000	16.000.000.000
	571.515.919.450	149.410.811.599	200.900.552.790	623.005.660.641

	30/06/2022	01/01/2022
Số có khả năng trả nợ	571.515.919.450	623.005.660.641

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Vay ngân hàng				
NH Công thương-Đô Thành	3.687.551.000	-	3.991.703.200	7.679.254.200
NH Tiên Phong-Thành Đô	100.908.500	-	201.817.000	302.725.500
NH Xăng dầu Petrolimex	223.529.555.649	-	3.686.200.184	227.215.755.833
NH Đầu tư Hà Tây	7.848.780.000	-	4.001.000.000	11.849.780.000
NH Đầu tư và PT Gia Lai	21.397.820.001	-	-	21.397.820.001
NH Đầu tư và PT Điện Biên	252.880.000.000	-	9.220.000.000	262.100.000.000
	509.444.615.150	-	21.100.720.384	530.545.335.534
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	77.076.753.294			98.177.473.678
Vay và nợ thuê TC DH	432.367.861.856			432.367.861.856

	30/06/2022	01/01/2022
Số có khả năng trả nợ	432.367.861.856	432.367.861.856

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2022**NH Công thương-Đô Thành:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 ngày 13/04/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 35,731 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 ngày 28/08/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 66 tháng. Hạn mức vay 82,824 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Tiên Phong-Thành Đô

Hợp đồng tín dụng số 282-01.16/HDTD/TDO ngày 28/01/2016. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 6,160 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Xăng dầu Petrolimex

Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 75 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Tây

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/177784/HĐTD ngày 27/09/2019. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 34,896 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Gia Lai

Hợp đồng tín dụng số 08/2017/369568/HĐTD ngày 18/10/2017. Mục đích vay đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công Công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 31,290 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Điện Biên

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009. Mục đích vay đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He. Thời hạn vay 132 tháng. Hạn mức vay 331,800 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.827.252	6.833.018.153	(4.896.043.701)	879.547.433.625
Lỗi trong kỳ					(1.266.011.507)	(2.448.143.471)	(3.714.154.978)
Phân phối lợi nhuận					(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
Số dư 30/06/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.827.252	2.567.006.646	(7.344.187.172)	872.833.278.647
Số dư 01/01/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(29.462.220.752)	(7.188.575.497)	840.959.412.924
Lãi trong kỳ						2.826.145.155	2.826.145.155
Lỗi trong kỳ					(1.372.237.206)		(1.372.237.206)
Giảm khác					(177.928.103)		(177.928.103)
Số dư 30/06/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(31.012.386.061)	(4.362.430.342)	842.235.392.770

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng công ty Sông Đà	62,27	266.074.070.000	62,27	266.074.070.000
Cổ đông khác	37,73	161.249.040.000	37,73	161.249.040.000
	100,00	427.323.110.000	100,00	427.323.110.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	-	3.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		3.000.000.000
20.4. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	396.319.577.252	396.319.577.252
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	215.415.646.491	539.252.293.915
Doanh thu thủy điện	33.721.370.285	22.341.357.163
Doanh thu sản phẩm cơ khí	-	887.018.360
Doanh thu khác	1.875.202.000	2.238.184.354
	251.012.218.776	564.718.853.792
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
BĐH DA TĐ Huội Quảng	-	(2.838.391.513)
Công ty TNHH điện Xekaman 3	68.899.958.222	50.168.214.232
Công ty CP Sông Đà 5	53.991.853.179	287.593.022.083
	122.891.811.401	334.922.844.802
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	161.805.485.478	457.755.279.751
Giá vốn thủy điện	15.193.136.899	14.742.837.071
Giá vốn sản phẩm cơ khí	-	462.796.087
Giá vốn khác	1.875.202.000	2.142.698.759
	178.873.824.377	475.103.611.668

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.070.558.779	2.467.336.519
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.354.752	63.604.842
	2.075.913.531	2.530.941.361
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền vay	47.414.158.151	48.180.265.331
Chi phí tài chính khác	130.247.425	1.609.101.146
	47.544.405.576	49.789.366.477
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.794.599.505	22.159.337.352
Chi phí vật liệu	450.247.175	498.948.803
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	360.933.851	618.549.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.760.981	289.735.410
Các khoản khác	3.420.092.268	6.104.450.349
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.803.245.615)	(2.000.000.000)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	461.416.620
	20.528.388.165	28.132.437.838
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.022.149.546	1.027.490.909
Các khoản khác	142.568.909	51.917.880
	3.164.718.455	1.079.408.789
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản bị phạt	581.629.930	388.042.923
Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nam Emoun	5.245.986.479	7.177.647.950
Chi phí khác	108.033.645	369.969.421
	5.935.650.054	7.935.660.294

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.654.752.437	234.684.599.023
Chi phí nhân công	44.973.723.056	107.080.292.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	50.578.286.450	53.757.824.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.897.197.663	52.136.184.911
Chi phí khác bằng tiền	11.838.739.437	28.187.474.850
	198.942.699.043	475.846.376.657
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.370.582.590	7.394.272.914
Chi phí thuế hiện hành		
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	674.116.518	1.478.854.583
Chi phí không được khấu trừ thuế	116.325.986	131.649.694
Thu nhập không tính thuế	(1.328.239.012)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	-	92.283.324
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	(5.229.050)
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.454.471.149	2.121.382.447
Thuế bổ sung những năm trước	-	7.289.486.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.916.674.641	11.108.427.892
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.372.237.206)	(1.266.011.507)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.372.237.206)	(1.266.011.507)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32)	(30)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Sông Đà 5	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	Chung Công ty mẹ

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/Bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp DV	122.891.811.401	334.922.844.802
BĐH DA TĐ Huội Quảng	-	(2.838.391.513)
Công ty TNHH điện Xekaman 3	68.899.958.222	50.168.214.232
Công ty CP Sông Đà 5	53.991.853.179	287.593.022.083
Mua hàng, dịch vụ	1.554.730.884	-
Tổng Công ty Sông Đà	1.554.730.884	-
Lãi cho vay, cổ tức	2.052.358.496	2.448.972.481
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	2.052.358.496	2.448.972.481

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Thu nhập của HĐQT	270.000.000	402.000.000
Ông Trần Tuấn Linh	198.000.000	198.000.000
Ông Trần Văn Tấn	15.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	3.000.000	-
Ông Đỗ Đức Mạnh	18.000.000	18.000.000
Ông Lục Đức Tiến	-	18.000.000
Ông Bùi Xuân Thi	-	150.000.000
Ông Phạm Hoàng Phương	18.000.000	-
Ông Phạm Văn Tăng	18.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	756.000.000	833.600.000
Ông Trần Văn Tấn	125.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	25.000.000	
Ông Lục Đức Tiến	123.600.000	123.600.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	123.600.000	123.600.000
Ông Trần Đình Tú	123.600.000	123.600.000
Ông Phạm Hoàng Phương	123.600.000	201.200.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	111.600.000	111.600.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	42.000.000	144.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Loan	-	120.000.000
Bà Lê Thị Mai Hường	18.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	12.000.000	12.000.000
Bà Vũ Thị Tố Nga	12.000.000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Gia Lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.159.781.034	110.993.039.209	12.202.495.210	-	-	91.900.181.927	3.611.210.588	33.721.370.285	(139.575.859.477)	251.012.218.776
Khấu hao và chi phí phân bổ	134.164.840.317	99.440.257.820	17.333.506.693	7.576.261.934	3.710.596.341	82.028.291.002	15.883.566.331	27.080.175.225	(137.659.184.836)	249.558.310.827
Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.994.940.717	11.552.781.389	(5.131.011.483)	(7.576.261.934)	(3.710.596.341)	9.871.890.925	(12.272.355.743)	6.641.195.060	(1.916.674.641)	1.453.907.949

	30/06/2022									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Gia Lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	1.812.832.697.323	524.343.121.520	167.841.850.592	484.743.299.030	228.974.629.707	245.783.357.466	425.076.693.600	446.779.283.894	(1.723.401.306.085)	2.612.973.627.047
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374								(118.357.932.374)	-
Tổng tài sản	1.931.190.629.697	524.343.121.520	167.841.850.592	484.743.299.030	228.974.629.707	245.783.357.466	425.076.693.600	446.779.283.894	(1.841.759.238.459)	2.612.973.627.047
Nợ phải trả của các bộ phận	1.144.020.408.596	480.736.950.729	200.220.134.610	495.263.391.889	240.276.291.267	216.242.451.273	313.469.291.275	457.030.615.390	(1.776.521.300.752)	1.770.738.234.277
Nợ phải trả không phân bổ										-
Tổng nợ phải trả	1.144.020.408.596	480.736.950.729	200.220.134.610	495.263.391.889	240.276.291.267	216.242.451.273	313.469.291.275	457.030.615.390	(1.776.521.300.752)	1.770.738.234.277

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021									
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Gia Lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	462.961.794.339	173.051.900.675	74.239.395.789	66.902.855.501	-	232.152.134.845	45.476.040.652	22.341.357.163	(512.406.625.172)	564.718.853.792
Khấu hao và chi phí phân bổ	462.124.680.573	147.966.484.177	82.981.550.705	65.181.684.618	3.790.682.229	228.826.542.329	50.330.028.872	28.094.281.176	(500.862.925.909)	568.433.008.770
Lợi nhuận từ hoạt động KD	837.113.766	25.085.416.498	(8.742.154.916)	1.721.170.883	(3.790.682.229)	3.325.592.516	(4.853.988.220)	(5.752.924.013)	(11.543.699.263)	(3.714.154.978)

										30/06/2021
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đà Nẵng	Gia Lai	Điện Biên	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.056.642.131.412	601.862.436.925	193.293.275.151	519.150.686.441	225.782.926.349	316.716.049.060	479.136.732.822	455.581.301.134	(1.936.496.288.741)	2.911.669.250.553
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374								(118.357.932.374)	-
Tổng tài sản	2.175.000.063.786	601.862.436.925	193.293.275.151	519.150.686.441	225.782.926.349	316.716.049.060	479.136.732.822	455.581.301.134	(2.054.854.221.115)	2.911.669.250.553
Nợ phải trả của các bộ phận	1.372.611.573.622	576.777.020.427	202.035.430.067	517.429.515.558	229.573.608.578	313.390.456.544	344.354.621.509	472.839.501.579	(1.990.175.755.978)	2.038.835.971.906
Nợ phải trả không phân bổ										-
Tổng nợ phải trả	1.372.611.573.622	576.777.020.427	202.035.430.067	517.429.515.558	229.573.608.578	313.390.456.544	344.354.621.509	472.839.501.579	(1.990.175.755.978)	2.038.835.971.906

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được kiểm toán.

5. Những thông tin khác

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến 30/06/2022 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2022, Trên báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) lần lượt là 134.238.110.563 đồng và là 181.298.300.671 đồng theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 30/06/2022, Trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 77.638.383.793 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 11.827.337.000 đồng. Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



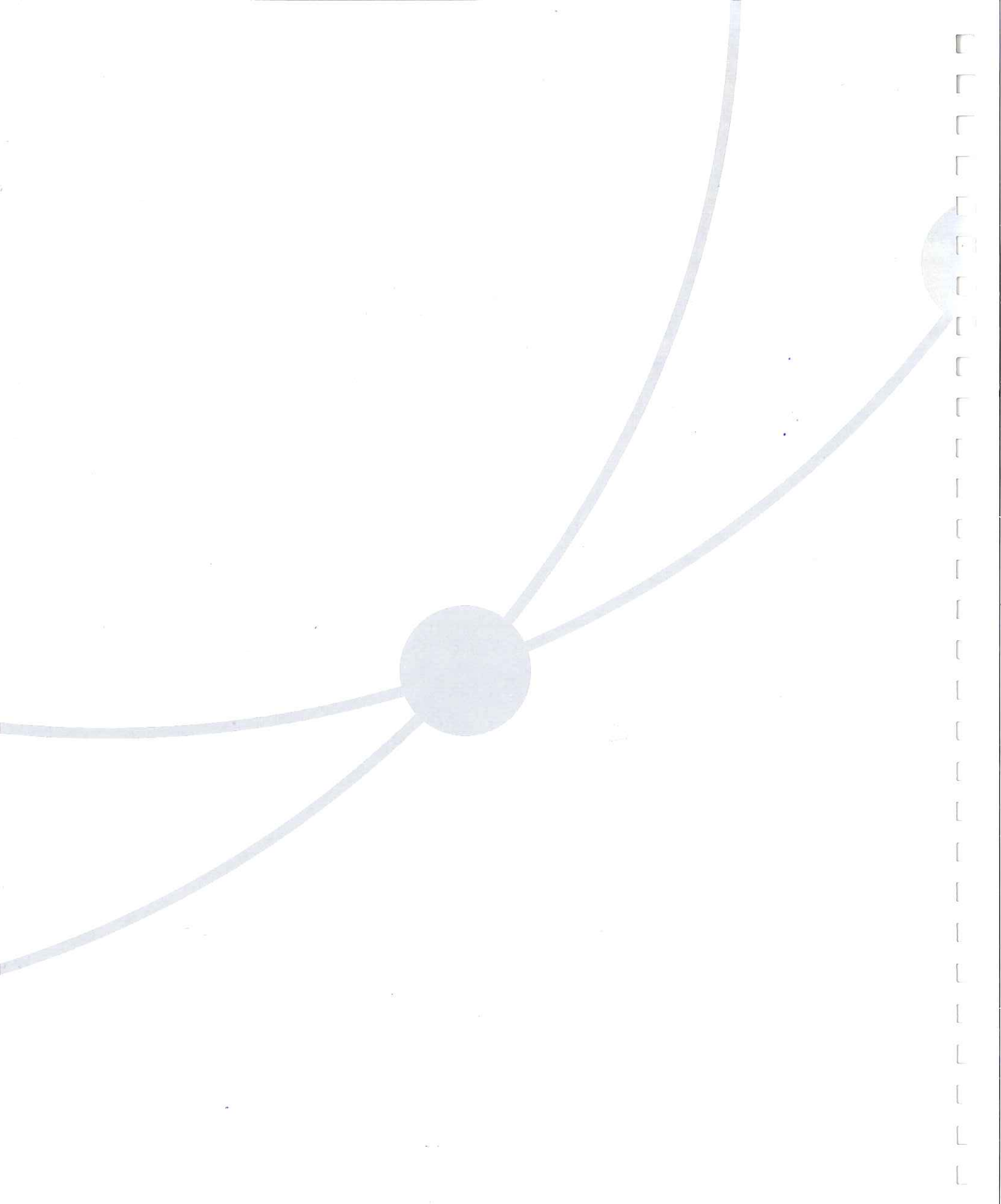
Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình I, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566/ (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi Nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Chi Nhánh Miền Trung

Tầng 2 số nhà 209 đường Lê Lợi,
TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 238) 354 1046
Fax: (+84 238) 354 1046

Chi Nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5 số 47/2/57
Bùi Đình Túy, Phường 24,
Q. Bình Thạnh, TP HCM
Tel: (+84 28) 3510 8986